

BỘ Y TẾ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /2020/TT-BYT

Hà Nội, ngày tháng năm 2020

THÔNG TƯ**Quy định giá tối đa và chi phí phục vụ cho việc xác định giá một đơn vị máu toàn phần, chế phẩm máu đạt tiêu chuẩn***Căn cứ Luật được số 105/2016/QH13 ngày 06 tháng 4 năm 2016;**Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;**Căn cứ Nghị định số 75/2017/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;**Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính;**Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư quy định giá tối đa và chi phí phục vụ cho việc xác định giá một đơn vị máu toàn phần và chế phẩm máu đạt tiêu chuẩn.***Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng****1. Phạm vi điều chỉnh:**

Thông tư này quy định mức giá tối đa của một số đơn vị máu toàn phần và chế phẩm máu đạt tiêu chuẩn do ngân sách nhà nước, Quỹ bảo hiểm y tế chi trả và chi phí phục vụ cho việc định giá của một đơn vị máu toàn phần, chế phẩm máu đạt tiêu chuẩn.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Ban chỉ đạo hiến máu tình nguyện các cấp; các cơ quan, đơn vị, tổ chức tham gia tuyên truyền, vận động, tổ chức hiến máu tình nguyện và người hiến máu;

b) Các cơ sở có chức năng tuyển chọn người hiến máu; tiếp nhận máu, thành phần máu; xét nghiệm sàng lọc máu; điều chế các chế phẩm máu; lưu trữ, bảo quản, cung cấp, sử dụng máu và chế phẩm máu theo quy định của Bộ Y tế.

Điều 2. Quy định về đơn vị máu, chế phẩm máu đạt tiêu chuẩn

1. Đơn vị máu đạt tiêu chuẩn khi được lấy, bảo quản trong túi chất dẻo có sẵn chất chống đông và đã được làm đầy đủ các xét nghiệm sàng lọc bắt buộc

theo quy định tại Thông tư số 26/2013/TT-BYT ngày 16 tháng 9 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn hoạt động truyền máu (sau đây gọi tắt là Thông tư số 26/2013/TT-BYT).

2. Chế phẩm máu đạt tiêu chuẩn khi được điều chế đạt các tiêu chuẩn quy định tại Thông tư số 26/2013/TT-BYT.

Điều 3. Quy định mức giá tối đa của một số đơn vị máu toàn phần và chế phẩm máu

1. Các đơn vị máu toàn phần:

STT	Máu toàn phần theo thể tích	Thể tích thực (ml) ($\pm 10\%$)	Giá tối đa (đồng)
1	Máu toàn phần 30 ml	35	110.000
2	Máu toàn phần 50 ml	55	158.000
3	Máu toàn phần 100 ml	115	292.000
4	Máu toàn phần 150 ml	170	421.000
5	Máu toàn phần 200 ml	225	510.000
6	Máu toàn phần 250 ml	285	647.000
7	Máu toàn phần 350 ml	395	767.000
8	Máu toàn phần 450 ml	510	870.000

2. Các chế phẩm hồng cầu:

STT	Chế phẩm hồng cầu theo thể tích	Thể tích thực (ml) ($\pm 10\%$)	Giá tối đa (đồng)
1	Khối hồng cầu từ 30 ml máu toàn phần	20	115.000
2	Khối hồng cầu từ 50 ml máu toàn phần	30	163.000
3	Khối hồng cầu từ 100 ml máu toàn phần	70	282.000
4	Khối hồng cầu từ 150 ml máu toàn phần	110	406.000
5	Khối hồng cầu từ 200 ml máu toàn phần	145	525.000
6	Khối hồng cầu từ 250 ml máu toàn phần	180	644.000
7	Khối hồng cầu từ 350 ml máu toàn phần	230	757.000
8	Khối hồng cầu từ 450 ml máu toàn phần	280	850.000

3. Các chế phẩm huyết tương tươi đông lạnh:

STT	Chế phẩm Huyết tương tươi đông lạnh theo thể tích	Thể tích thực (ml) ($\pm 10\%$)	Giá tối đa (đồng)
1	Huyết tương tươi đông lạnh 30 ml	30	65.000
2	Huyết tương tươi đông lạnh 50 ml	50	93.000
3	Huyết tương tươi đông lạnh 100 ml	100	157.000
4	Huyết tương tươi đông lạnh 150 ml	150	181.000
5	Huyết tương tươi đông lạnh 200 ml	200	285.000
6	Huyết tương tươi đông lạnh 250 ml	250	349.000

4. Các chế phẩm huyết tương đông lạnh:

STT	Chế phẩm Huyết tương đông lạnh theo thể tích	Thể tích thực (ml) ($\pm 10\%$)	Giá tối đa (đồng)
1	Huyết tương đông lạnh 30 ml	30	55.000
2	Huyết tương đông lạnh 50 ml	50	78.000
3	Huyết tương đông lạnh 100 ml	100	122.000
4	Huyết tương đông lạnh 150 ml	150	171.000
5	Huyết tương đông lạnh 200 ml	200	225.000
6	Huyết tương đông lạnh 250 ml	250	269.000

5. Các chế phẩm huyết tương giàu tiểu cầu:

STT	Chế phẩm Huyết tương giàu tiểu cầu theo thể tích	Thể tích thực (ml) ($\pm 10\%$)	Giá tối đa (đồng)
1	Huyết tương giàu tiểu cầu 100 ml từ 250 ml máu toàn phần	100	212.000
2	Huyết tương giàu tiểu cầu 150 ml từ 350 ml máu toàn phần	150	233.000
3	Huyết tương giàu tiểu cầu 200 ml từ 450 ml máu toàn phần	200	254.000

6. Các chế phẩm khối tiểu cầu:

STT	Chế phẩm Khối tiểu cầu theo thể tích	Thể tích thực (ml) ($\pm 10\%$)	Giá tối đa (đồng)
1	Khối tiểu cầu 1 đơn vị (từ 250 ml máu toàn phần)	40	141.000
2	Khối tiểu cầu 2 đơn vị (từ 500 ml máu toàn phần)	80	293.000
3	Khối tiểu cầu 3 đơn vị (từ 750 ml máu toàn phần)	120	450.000
4	Khối tiểu cầu 4 đơn vị (từ 1.000 ml máu toàn phần)	150	564.000

7. Các chế phẩm rửa lạnh:

STT	Chế phẩm Rửa lạnh theo thể tích	Thể tích thực (ml) ($\pm 10\%$)	Giá tối đa (đồng)
1	Rửa lạnh thể tích 10 ml (từ 250 ml máu toàn phần)	10	79.000
2	Rửa lạnh thể tích 50 ml (từ 1.000 ml máu toàn phần)	50	362.000
3	Rửa lạnh thể tích 100 ml (từ 2.000 ml máu toàn phần)	100	644.000

8. Các khối bạch cầu:

STT	Chế phẩm Khối bạch cầu theo thể tích	Thể tích thực (ml) ($\pm 10\%$)	Giá tối đa (đồng)
1	Khối bạch cầu hạt pool (5×10^9 BC)	125	342.000
2	Khối bạch cầu hạt pool (10×10^9 BC)	250	684.000

9. Các chế phẩm có sử dụng dụng cụ, vật tư bổ sung:

STT	Chế phẩm theo thể tích	Thể tích thực (ml) ($\pm 10\%$)	Giá tối đa (đồng)
1	Khối tiểu cầu 8 đơn vị (từ 2.000 ml máu toàn phần) (chưa bao gồm túi pool và lọc bạch cầu)	250	1.074.000
2	Rửa lạnh yếu tố VIII bất hoạt virus (chưa bao gồm kit bất hoạt virus)	50	719.000
3	Chi phí điều chế Khối bạch cầu hạt gạn tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gạn tách)	250	956.000

4	Chi phí điều chế Khối tiểu cầu gạn tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gạn tách)	120	530.000
5	Chi phí điều chế Khối tiểu cầu gạn tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gạn tách)	250	956.000
6	Chi phí điều chế Khối tiểu cầu gạn tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gạn tách)	500	1.130.000

10. Mức giá tối đa quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 và 9 Điều này không bao gồm các chi phí sau đây:

a) Chi phí vận chuyển từ cơ sở có chức năng cung cấp máu đến các đơn vị sử dụng. Trường hợp các cơ sở cung cấp máu thực hiện việc vận chuyển máu đến đơn vị sử dụng thì giá mỗi đơn vị máu và chế phẩm máu được cộng thêm chi phí vận chuyển tối đa 17.000 đồng/01 đơn vị máu (chế phẩm máu);

b) Chi phí làm xét nghiệm kháng thể bất thường theo lộ trình quy định tại điểm a khoản 1 và điểm c khoản 4 Điều 14 Thông tư số 26/2013/TT-BYT. Trường hợp các cơ sở truyền máu thực hiện xét nghiệm kháng thể bất thường thì giá đơn vị máu toàn phần, khối hồng cầu có thể tích từ 250 ml trở lên và chế phẩm máu gồm khối tiểu cầu gạn tách, khối bạch cầu gạn tách, khối tiểu cầu được cộng tối đa 17.000 đồng/01 đơn vị;

c) Chi phí làm xét nghiệm NAT theo lộ trình quy định tại điểm b khoản 1 và điểm g khoản 4 Điều 14 Thông tư số 26/2013/TT-BYT. Trường hợp các cơ sở cung cấp máu thực hiện xét nghiệm NAT thì giá đơn vị máu toàn phần, khối hồng cầu có thể tích từ 250 ml trở lên và chế phẩm máu gồm khối tiểu cầu gạn tách, khối bạch cầu gạn tách, khối tiểu cầu được cộng tối đa 210.000 đồng/01 đơn vị;

d) Chi phí làm các xét nghiệm bắt buộc có điều kiện quy định tại các điểm a, b, c khoản 2 và các điểm c, i, k khoản 4 Điều 14 Thông tư số 26/2013/TT-BYT. Cơ sở cung cấp máu chỉ thực hiện các xét nghiệm nêu trên khi đáp ứng được các quy định hiện hành về hoạt động truyền máu và có chỉ định của bác sĩ điều trị;

đ) Chi phí xét nghiệm định nhóm máu, xét nghiệm hòa hợp miễn dịch, xác định và định danh kháng thể bất thường, định nhóm máu tại giường, các dụng cụ thực hiện truyền đơn vị máu, chế phẩm máu cho người bệnh.

11. Các cơ sở y tế khi thực hiện các xét nghiệm tại các điểm d, đ khoản 10 Điều này được phép thu của người bệnh hoặc thanh toán với quỹ Bảo hiểm y tế theo giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định hiện hành.